|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 0607.N.LĐVL**  *Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ*  Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02 năm sau | **SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG**  **DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI**  Năm:……….. | Đơn vị báo cáo:  Cục Quản lý lao động ngoài nước  Đơn vị nhận báo cáo: |

*Đơn vị tính: đơn vị*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Tổng số** | **Loại hình doanh nghiệp** | |
| ***Nhà nước*** | ***Ngoài nhà nước*** |
| A | B | 1 = (2) + (3) | 2 | 3 |
| **Tổng số** | ***01*** |  |  |  |
| ***Chia theo tỉnh/ thành phố***  (ghi theo danh mục đơn vị hành chính)  ……….  ………. |  |  |  |  |

**Biểu số: 0607.N.LĐVL. Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là doanh nghiệp được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là những doanh nghiệp thỏa mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Doanh nghiệp nhà nước gồm: Doanh nghiệp có 100% vốn chủ sở hữu của nhà nước.

Cột 1 ghi tổng số đơn vị tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A của cả nước và các tỉnh, thành phố được Bộ cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong năm. Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

Cột 2 và cột 3 lần lượt là số đơn vị được cấp phép hoạt động xuất khẩu lao động của cả nước và các tỉnh, thành phố thuộc các loại hình kinh tế Nhà nước, Ngoài nhà nước tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trong năm.

**3. Nguồn số liệu**

Dữ liệu hành chính.